



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Võ Văn Á	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019) (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Mark Peacock	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.916.744.850.530	6.002.446.092.937
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	126.712.357.050	151.166.046.586
Tiền	111		83.212.357.050	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	112		43.500.000.000	38.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.649.121.082	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	16.649.121.082	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.118.209.391.253	2.594.289.591.452
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.108.736.528.391	2.490.082.489.364
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.974.455.433	41.130.362.194
Phải thu về cho vay	135	6	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	234.270.441.214	258.344.064.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(257.772.033.785)	(215.267.325.007)
Hàng tồn kho	140	9	2.491.657.293.693	3.095.850.266.799
Hàng tồn kho	141		2.510.580.557.610	3.097.603.898.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.923.263.917)	(1.753.632.118)
Tài sản ngắn hạn khác	150		163.516.687.452	161.140.188.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	5.984.768.570	4.337.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		156.045.557.278	156.375.635.655
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.486.361.604	426.663.294
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.609.284.861.874	1.705.255.155.341
Tài sản cố định	220		1.336.095.500.010	1.445.498.242.546
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.064.367.736.733	1.127.988.147.310
Nguyên giá	222		1.933.430.746.397	1.851.024.414.044
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(869.063.009.664)	(723.036.266.734)
Tài sản cố định vô hình	227	11	271.727.763.277	317.510.095.236
Nguyên giá	228		287.166.591.239	329.545.642.511
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.438.827.962)	(12.035.547.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240		70.967.242.364	98.069.262.745
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	70.967.242.364	98.069.262.745

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.272.134.620	35.552.926.922
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(b)	39.092.134.620	35.350.926.922
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	202.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		162.949.984.880	126.134.723.128
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	145.888.401.617	108.546.186.927
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.875.960.462	17.341.039.132
Lợi thế thương mại	269	15	185.622.801	247.497.069
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.526.029.712.404	7.707.701.248.278
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.900.330.839.599	5.192.635.087.807
Nợ ngắn hạn	310		3.874.096.855.547	5.012.855.709.133
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.519.555.868.981	1.508.854.401.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.310.539.064	24.521.091.716
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	138.862.709.654	162.065.363.799
Phải trả người lao động	314		22.886.356.500	55.719.957.632
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	59.432.172.292	164.141.921.087
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		938.863.637	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	55.073.035.552	50.926.308.431
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.969.954.583.531	3.000.025.220.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	67.082.726.336	46.601.445.097
Nợ dài hạn	330		26.233.984.052	179.779.378.674
Phải trả dài hạn khác	337		1.380.000.000	1.380.000.000
Vay dài hạn	338	20(b)	-	150.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.853.984.052	28.399.378.674

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.625.698.872.805	2.515.066.160.471
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.625.698.872.805	2.515.066.160.471
Vốn cổ phần	411	23	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		876.793.174	900.453.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		739.778.889.237	760.013.521.054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		78.352.070.802	80.032.557.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		693.363.507.595	564.174.970.825
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		564.174.970.825	402.702.062.750
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(128.949.344.000)	(268.644.200.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(72.428.405.383)	18.544.712.635
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		330.566.286.153	411.572.395.440
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.321.211.997	25.938.257.939
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.526.029.712.404	7.707.701.248.278

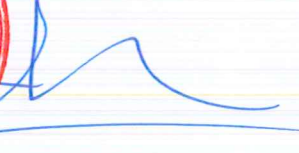
Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Huỳnh Văn Thôn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND (Đã phân loại lại)	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND (Đã phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.117.081.283.884	2.712.121.007.655	8.714.244.284.100	9.403.070.486.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	126.015.394.846	104.266.091.816	404.685.493.055	351.016.154.415
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	1.991.065.889.038	2.607.854.915.839	8.309.558.791.045	9.052.054.332.319
Giá vốn hàng bán	11	26	1.609.622.746.499	1.954.383.020.900	6.608.471.749.277	7.097.745.653.619
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		381.443.142.539	653.471.894.939	1.701.087.041.768	1.954.308.678.700
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.267.334.862	5.065.370.128	19.375.003.477	20.437.334.385
Chi phí tài chính	22	28	48.364.789.367	48.233.548.527	241.547.310.800	234.654.865.106
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.652.361.872	46.039.097.730	162.934.413.686	174.744.579.095
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		1.604.046.083	(1.018.437.732)	3.741.207.698	(1.058.558.078)
Chi phí bán hàng	25	29	178.663.521.315	243.963.974.881	735.168.139.047	864.212.218.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	95.684.778.059	99.232.296.716	324.217.302.091	349.487.047.959
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		62.601.434.743	266.089.007.211	423.270.501.005	525.333.323.584
Thu nhập khác	31	31	29.739.548.188	13.409.484.787	65.000.422.161	40.625.146.581
Chi phí khác	32		17.574.826.685	14.887.425.204	25.282.755.738	17.008.656.929
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		12.164.721.503	(1.477.940.417)	39.717.666.423	23.616.489.652
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.766.156.246	264.611.066.794	462.988.167.428	548.949.813.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	32	36.517.256.498	87.018.873.636	128.018.708.675	135.931.081.456
	52	32	(4.289.518.671)	(212.944.570)	465.078.670	(1.067.132.306)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.538.418.419	177.805.137.728	334.504.380.083	414.085.864.086



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	42.538.418.419	177.805.137.728	334.504.380.083	414.085.864.086
	Phân bổ:				
	Chủ sở hữu của Công ty	42.461.203.866	177.611.099.378	330.566.286.153	411.572.395.440
	Cổ đông không kiểm soát	77.214.553	194.038.350	3.938.093.930	2.513.468.646
	Lãi trên cổ phiếu				
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	1.380	3.486	4.341

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Thôn



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		462.988.167.428	548.949.813.236
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		155.741.452.276	146.754.142.349
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		56.128.945.955	32.400.773.671
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		(829.396.316)	(1.517.813.387)
Chi phí lãi vay	05		(11.046.613.704)	(1.276.648.893)
	06		162.934.413.686	174.744.579.095
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		825.916.969.325	900.054.846.071
Biến động các khoản phải thu	09		424.768.808.728	(311.821.320.209)
Biến động hàng tồn kho	10		587.023.341.307	(948.972.597.804)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(108.592.805.774)	111.200.299.230
Biến động chi phí trả trước	12		(38.325.189.493)	16.030.821.232
			1.690.791.124.093	(233.507.951.480)
Tiền lãi vay đã trả	14		(167.450.463.797)	(172.653.858.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(129.497.005.439)	(121.000.464.885)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(73.862.241.995)	(68.153.369.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.319.981.412.862	(595.315.644.556)



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.068.509.000)	(76.462.647.173)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		12.378.383.625	43.223.843.563
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(59.926.621.082)	(20.000.000.000)
Tiền thu/(chi) cho tiền gửi ngân hàng có thời hạn, thuần	23		48.277.500.000	27.301.568.917
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		-	(3.425.835.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.205.881.961	3.732.219.527
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(36.133.364.496)	(25.630.850.166)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	31		3.332.160.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		5.431.946.148.653	7.367.495.815.682
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.611.536.785.425)	(6.583.767.238.090)
Tiền chi trả cổ tức	36		(132.035.966.564)	(127.565.469.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.308.294.443.336)	656.163.108.156
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(24.446.394.970)	35.216.613.434
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		151.166.046.586	116.332.669.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(7.294.566)	(545.295.025)
Ảnh hưởng quy đổi hoạt động ở nước ngoài	61		-	162.058.482
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	126.712.357.050	151.166.046.586

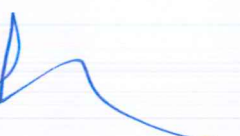
Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Huỳnh Văn Thôn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2019	1/1/2019
Công ty con			
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	83.212.357.050	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	43.500.000.000	38.000.000.000
	126.712.357.050	151.166.046.586

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Long	202.474.800	95.718.382.500
Medalla Rice Mill	-	46.099.186.250
Salasar Impex Ltd	-	22.237.764.575
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	10.530.260.582	20.726.445.650
Nguyễn Thị Kim Phượng	9.327.211.225	19.922.824.248
Các khách hàng khác	2.088.676.581.784	2.285.377.886.141
	2.108.736.528.391	2.490.082.489.364

6. Phải thu về cho vay

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo – một công ty liên kết	15.000.000.000	20.000.000.000
	15.000.000.000	20.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo: Kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 6%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	51.289.147.630	54.751.725.523
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	113.738.213.693	124.131.352.919
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	4.331.561.172	3.724.718.182
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.139.355.756	3.466.886.377
Phải thu khác	47.623.433.182	59.120.652.119
	<hr/>	<hr/>
	234.270.441.214	258.344.064.901
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2019			Số ngày quá hạn	1/1/2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.710.707.165)	2.607.874.840
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	-	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	3.400.000.000	-	3.400.000.000	Trên 3 năm	7.143.944.255	(4.146.582.766)	2.997.361.489
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trong vòng 1 năm	5.540.497.360	(5.540.497.360)	-
Các khách hàng khác		278.010.215.993	(193.527.058.415)	84.483.157.578		318.217.367.080	(149.130.839.161)	169.086.527.919
		346.075.191.363	(257.772.033.785)	88.303.157.578		390.529.089.255	(215.267.325.007)	175.261.764.248

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	215.267.325.007	176.207.955.276
Trích lập dự phòng trong năm	68.270.686.031	54.469.256.926
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(25.765.977.253)	(15.409.887.195)
	257.772.033.785	215.267.325.007

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	116.603.025.000	-	26.008.322.764	-
Nguyên vật liệu	410.017.470.816	-	847.764.910.648	-
Công cụ, dụng cụ	3.174.954.769	-	5.036.522.201	-
Sản phẩm dở dang	21.856.596.623	-	20.940.946.668	-
Thành phẩm	568.150.201.419	(18.923.263.917)	696.324.958.762	(1.753.632.118)
Hàng hóa	1.381.886.788.452	-	1.485.830.080.027	-
Hàng gửi đi bán	8.891.520.531	-	15.698.157.847	-
	2.510.580.557.610	(18.923.263.917)	3.097.603.898.917	(1.753.632.118)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.753.632.118	135.586.485
Trích lập dự phòng trong năm	23.745.933.150	1.754.628.118
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.576.301.351)	(136.582.485)
	18.923.263.917	1.753.632.118

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	781.325.454.321	738.564.737.849	297.408.818.519	33.725.403.355	1.851.024.414.044
Tăng trong năm	7.602.090.067	21.627.104.439	1.617.079.763	5.191.858.976	36.038.133.245
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.352.200.170	47.771.831.031	4.238.220.399	533.867.000	56.896.118.600
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	937.272.728	-	-	-	937.272.728
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(488.724.404)	(161.818.730)	-	(54.000.000)	(704.543.134)
Phân loại lại	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Thanh lý	(1.411.850.000)	(4.973.788.256)	(4.311.809.339)	(63.201.491)	(10.760.649.086)
Số dư cuối năm	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	201.222.586.247	316.001.819.990	187.176.520.814	18.635.339.683	723.036.266.734
Khấu hao trong năm	44.514.281.641	73.964.312.335	28.693.609.792	5.063.455.035	152.235.658.803
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(20.450.950)	(8.697.568)	-	(11.490.000)	(40.638.518)
Thanh lý	(357.668.692)	(2.755.413.738)	(2.991.993.434)	(63.201.491)	(6.168.277.355)
Số dư cuối năm	245.358.748.246	387.202.021.019	212.878.137.172	23.624.103.227	869.063.009.664
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	580.102.868.074	422.562.917.859	110.232.297.705	15.090.063.672	1.127.988.147.310
Số dư cuối năm	546.957.694.636	415.749.681.678	85.950.535.806	15.709.824.613	1.064.367.736.733

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	315.251.131.525	14.294.510.986	329.545.642.511
Tăng trong năm	1.800.000.000	401.100.000	2.201.100.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	882.727.273	-	882.727.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(937.272.728)	-	(937.272.728)
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	(38.149.712.223)	-	(38.149.712.223)
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Phân loại lại	(2.311.341.894)	-	(2.311.341.894)
Số dư cuối năm	272.470.980.253	14.695.610.986	287.166.591.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.113.963.486	5.921.583.789	12.035.547.275
Khấu hao trong năm	3.178.228.094	2.512.042.467	5.690.270.561
Thanh lý	-	-	-
Phân loại lại	(2.286.989.874)	-	(2.286.989.874)
Số dư cuối năm	7.005.201.706	8.433.626.256	15.438.827.962
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	309.137.168.039	8.372.927.197	317.510.095.236
Số dư cuối năm	265.465.778.547	6.261.984.730	271.727.763.277

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	98.069.262.745	109.612.294.436
Tăng trong năm	42.290.329.872	44.473.014.410
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(56.896.118.600)	(45.273.658.353)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(882.727.273)	(2.672.740.500)
Chuyển sang chi phí trả trước	(11.613.504.380)	(8.069.647.248)
Số dư cuối năm	<u>70.967.242.364</u>	<u>98.069.262.745</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	125.484.726	35.344.000
Hệ thống máy ủ	-	18.283.981.534
Nâng cấp các Trại sản xuất hạt giống	3.342.690.986	9.932.544.182
Nhà máy chế biến gạo	46.047.564.825	66.245.974.664
Các dự án khác	21.451.501.827	3.571.418.365
	<u>70.967.242.364</u>	<u>98.069.262.745</u>

13. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc từ 12 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019		1/1/2019	
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	38.632.236.325	29,91%	32.990.737.694
▪ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	459.898.295	49,00%	2.360.189.228
	-	<u>39.092.134.620</u>	-	<u>35.350.926.922</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động	1.966.959.019	1.342.634.114
Phí bảo hiểm trả trước	47.017.350	550.457.217
Khác	3.970.792.201	2.444.797.820
	5.984.768.570	4.337.889.151

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	16.019.990.271	37.392.032.150
Chi phí sửa chữa, bảo trì	20.891.299.239	11.595.685.969
Chi phí đất	92.878.043.800	53.692.287.087
Khác	16.099.068.307	5.866.181.721
	145.888.401.617	108.546.186.927

15. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu năm/cuối năm	618.742.671
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	371.245.602
Khấu hao trong năm	61.874.268
Số dư cuối năm	433.119.870
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	247.497.069
Số dư cuối năm	185.622.801

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.132.199.541.842	1.185.224.222.968
Eastchem Co., Ltd	54.370.258.600	21.320.656.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	145.358.385.200	72.489.283.228
Các nhà cung cấp khác	187.627.683.339	229.820.238.872
	<hr/>	<hr/>
	1.519.555.868.981	1.508.854.401.068

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	725.989.613	829.594.032.145	(755.047.962.627)	-	(88.123.939.856)	13.497.443.916	645.563.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.198.955.669	128.018.708.675	(101.062.549)	-	(129.497.005.439)	-	123.619.596.356
Thuế thu nhập cá nhân	21.646.919.927	23.529.112.887	-	(2.689.847.812)	(34.402.473.591)	-	8.083.711.411
Các loại thuế khác	14.493.498.590	24.098.515.936	-	-	(32.278.412.521)	200.236.691	6.513.838.696
	162.065.363.799	1.005.240.369.643	(755.149.025.176)	(2.689.847.812)	(284.301.831.407)	13.697.680.607	138.862.709.654

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng	34.730.279.318	130.014.329.941
Chi phí lãi vay	8.257.610.601	12.780.868.854
Hoa hồng môi giới	1.398.175.000	3.286.437.000
Chi phí hội nghị khách hàng	-	3.729.540.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	2.589.334.991	2.501.883.512
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.456.772.382	11.828.861.780
	<hr/>	<hr/>
	59.432.172.292	164.141.921.087
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức	32.127.365.450	33.590.197.730
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.458.912.273	7.643.749.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	5.665.588	1.718.061.113
Phải trả ngắn hạn khác	18.481.092.241	7.974.299.611
	<hr/>	<hr/>
	55.073.035.552	50.926.308.431
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm			31/12/2019
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.930.025.220.303	5.431.946.148.653	(6.541.536.785.425)	(480.000.000)	1.819.954.583.531
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	70.000.000.000	150.000.000.000	(70.000.000.000)	-	150.000.000.000
	3.000.025.220.303	5.581.946.148.653	(6.611.536.785.425)	(480.000.000)	1.969.954.583.531

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	31/12/2019	1/1/2019
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	53.943.676.223	327.829.756.509
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	115.082.423.455	318.144.803.176
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	248.353.453.931	337.945.487.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	-	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	-	355.748.752.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	227.638.806.538	98.281.755.013
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	VND	370.720.000.000	603.590.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(viii)	VND	572.172.041.049	674.306.768.674
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ix)	VND	46.205.390.325	12.987.897.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	73.716.810.127	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(xi)	VND	107.019.999.804	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang		VND	4.981.982.079	-
Quỹ Công đoàn		VND	120.000.000	190.000.000
			1.819.954.583.531	2.930.025.220.303

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,3%.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 6,1%.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,4% đến 5,7%.
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%. Tại 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã được tắt toán toàn bộ.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%. Tại 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã được tắt toán toàn bộ.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,2%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 3,4% đến 3,7%.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.
- (xi) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 5,75%.
- (xii) Khoản vay này, có hạn mức là 25 tỷ VND, được đảm bảo bằng các tài sản tại Công ty CP Địa Ốc An Giang và chịu lãi suất năm là 7,0%.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trái phiếu thường	150.000.000.000	220.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 19a)	(150.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	150.000.000.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	46.601.445.097	37.479.895.184
Trích quỹ trong năm	60.351.947.541	62.233.939.000
Sử dụng quỹ trong năm	(39.870.666.302)	(53.112.389.087)
Số dư cuối năm	67.082.726.336	46.601.445.097

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.750	24.821.195.594	2.311.609.095.554
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	134.321.900.000	-	-	-	-	(134.321.900.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	411.572.395.440	2.513.468.646	414.085.864.086
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.909.000	12.000.000.000	(12.588.909.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.122.378.365)	(111.560.635)	(62.233.939.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	162.058.481	-	-	-	-	162.058.481
Cổ tức	-	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(1.284.845.666)	(135.607.145.666)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(12.949.772.984)	-	-	(12.949.772.984)
Hoàn nhập các quỹ (*)	-	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	25.938.257.939	2.515.066.160.471
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	25.938.257.939	2.515.066.160.471
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.373.385.000	1.373.385.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	330.566.286.153	3.938.093.930	334.504.380.083
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(234.631.817)	12.623.851.817	(12.228.460.648)	(160.759.352)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.199.944.735)	(152.002.806)	(60.351.947.541)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(1.615.762.714)	(130.565.106.714)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	(23.660.102)	-	-	-	-	(23.660.102)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(14.304.338.392)	-	-	(34.304.338.392)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	876.793.174	739.778.889.237	78.352.070.802	693.363.507.595	29.321.211.997	2.625.698.872.805

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 là 16% vốn cổ phần tương đương 1.600 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 128.949.344.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	5.142.305.354.680	5.059.873.728.136
▪ Lương thực – Gạo	2.381.553.281.507	3.179.645.829.294
▪ Hạt giống cây trồng	872.023.485.876	877.153.466.484
▪ Bao bì	178.772.194.180	154.470.228.657
▪ Khác	139.589.967.857	131.927.234.163
	<u>8.714.244.284.100</u>	<u>9.403.070.486.734</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(380.945.713.067)	(326.043.088.995)
▪ Hàng bán bị trả lại	(23.663.314.225)	(24.951.179.140)
▪ Giảm giá hàng bán	(76.465.763)	(21.886.280)
	<u>(404.685.493.055)</u>	<u>(351.016.154.415)</u>
Doanh thu thuần	<u>8.309.558.791.045</u>	<u>9.052.054.332.319</u>

26. Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.365.202.264.936	3.266.176.741.267
▪ Lương thực – Gạo	2.348.740.121.933	2.945.245.843.549
▪ Hạt giống cây trồng	626.357.987.491	644.935.570.269
▪ Bao bì	142.479.891.287	130.132.136.482
▪ Khác	108.521.851.831	109.637.316.419
▪ Trích lập/Hoàn nhập dự phòng trong năm	17.169.631.799	1.618.045.633
	<u>6.608.471.749.277</u>	<u>7.097.745.653.619</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.576.104.282	3.221.567.478
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.750.423.119	14.672.409.264
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	829.396.316	1.517.813.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219.079.760	1.025.544.256
	<hr/>	<hr/>
	19.375.003.477	20.437.334.385
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí lãi vay	162.934.413.686	174.744.579.095
Chiết khấu thanh toán	66.396.758.987	42.821.638.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.588.447.720	16.447.381.197
Chi phí tài chính khác	627.690.407	641.266.386
	<hr/>	<hr/>
	241.547.310.800	234.654.865.106
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí bán hàng

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	303.514.243.945	334.720.506.836
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	170.803.056.713	235.780.232.061
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	55.708.516.502	60.042.165.036
Chi phí vận chuyển	39.668.618.812	43.353.362.894
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	14.388.689.849	18.124.721.374
Chi phí xuất khẩu	51.080.860.960	64.146.324.816
Công tác phí	42.394.235.583	50.385.599.227
Chi phí khấu hao	12.806.258.630	14.008.047.758
Chi phí khác	44.803.658.053	43.651.258.356
	<hr/>	<hr/>
	735.168.139.047	864.212.218.358
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	157.965.984.562	179.111.156.079
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	20.405.143.872	26.302.594.722
Chi phí khấu hao	21.729.904.510	25.316.429.407
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.654.721.719	7.074.755.016
Công tác phí	11.324.239.174	11.998.161.485
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.296.156.147	6.263.241.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	42.504.708.778	39.059.369.731
Chi phí khác	57.336.443.329	54.361.340.519
	324.217.302.091	349.487.047.959

31. Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	18.456.440.898	14.579.872.950
Lãi từ thanh lý tài sản	3.743.439.411	-
Thu nhập khác	42.800.541.852	26.045.273.631
	65.000.422.161	40.625.146.581

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	122.359.058.574	100.410.447.728
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.659.650.101	35.520.633.728
	<u>128.018.708.675</u>	<u>135.931.081.456</u>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	465.078.670	(1.067.132.306)
	<u>128.483.787.345</u>	<u>134.863.949.150</u>

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập



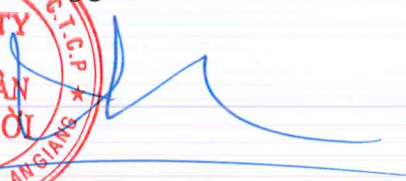
Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Thôn